

Số: 02/2025/CBTT-DLVN

Phủ Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
 - Mã chứng khoán : DVM
 - Địa chỉ : Khu 8, Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - Điện thoại : (84-24) 3984 1255
 - Email : headoffice@vietmec.vn
 - Website : <https://duoclieuvietnam.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025:
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo tài chính được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: <https://duoclieuvietnam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, PC.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
DUỐC LIỆU VIỆT NAM**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thành Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán | 2 – 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 5 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 6 – 48 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | | | | |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 851.746.140.245 | 940.864.723.951 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 1.456.162.697 | 85.716.381.492 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.456.162.697 | 50.049.634.000 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 35.666.747.492 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 152.812.060.655 | 118.906.968.745 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 152.812.060.655 | 118.906.968.745 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 586.763.204.058 | 497.612.779.269 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 460.121.776.697 | 434.649.297.670 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 102.902.973.949 | 57.012.618.899 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 40.659.828.917 | 8.647.804.687 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (16.921.375.505) | (2.696.941.987) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 110.667.649.760 | 238.256.494.183 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 110.667.649.760 | 238.256.494.183 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 47.063.075 | 372.100.262 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 47.063.075 | 372.100.262 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 797.447.071.289 | 693.705.321.666 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 222.922.076.528 | 93.577.326.528 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 222.922.076.528 | 93.577.326.528 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 344.841.798.702 | 369.926.562.095 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 122.962.740.686 | 137.783.362.447 |
| - Nguyên giá | 222 | | 210.955.566.678 | 210.955.566.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (87.992.825.992) | (73.172.204.231) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 4.10 | 16.196.798.195 | 25.151.899.997 |
| - Nguyên giá | 225 | | 42.326.474.802 | 42.326.474.802 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (26.129.676.607) | (17.174.574.805) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.11 | 205.682.259.821 | 206.991.299.651 |
| - Nguyên giá | 228 | | 210.320.174.528 | 210.320.174.528 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.637.914.707) | (3.328.874.877) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 207.748.851.127 | 207.741.675.127 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.12 | 207.748.851.127 | 207.741.675.127 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.934.344.932 | 2.459.757.916 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 1.934.344.932 | 2.459.757.916 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.649.193.211.534 | 1.634.570.045.617 |
| (270 = 100 + 200) | | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/12/2025) | Số đầu kỳ (01/01/2025) |
|--|------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 873.169.200.135 | 898.023.038.490 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 857.773.883.681 | - 869.787.379.806 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 222.479.144.902 | 92.564.402.663 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 444.476.400 | 67.689.020 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.18 | 16.690.100.372 | 5.735.111.838 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.840.985.489 | 2.981.715.656 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.16 | 527.811.165 | 961.039.745 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.17 | 943.158.685 | 2.791.437.590 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 70.238.548.264 | 20.119.620.050 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.19 | 539.982.885.562 | 740.666.281.550 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.626.772.842 | 3.900.081.694 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.395.316.454 | - 28.235.658.684 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.15 | 1.739.412.900 | 2.349.412.900 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.19 | 13.655.903.554 | 25.886.245.784 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.20 | 776.024.011.399 | 736.547.007.127 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 776.024.011.399 | 736.547.007.127 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 470.577.870.000 | 427.799.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 470.577.870.000 | 427.799.160.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 159.200.000.000 | 159.200.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 47.074.549.038 | 44.680.804.805 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 99.171.592.361 | 104.867.042.322 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm | 421a | | 59.215.839.242 | 56.992.157.666 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.955.753.119 | 47.874.884.656 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.649.193.211.534 | 1.634.570.045.617 |

Người lập biểu
Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2025 | Từ 01/01 đến 31/12/2025 | Quý 4/2024 | Từ 01/01 đến 31/12/2024 |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5,1 | 424.685.616.476 | 1.452.762.828.308 | 406.894.080.821 | 1.580.015.291.142 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5,2 | 1.731.371.316 | 1.860.735.316 | - | 46.032.000 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 422.954.245.160 | 1.450.902.092.992 | 406.894.080.821 | 1.579.969.259.142 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 5,3 | 389.626.839.793 | 1.311.030.439.841 | 367.957.119.500 | 1.439.371.590.106 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 33.327.405.367 | 139.871.653.151 | 38.936.961.321 | 140.597.669.036 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5,4 | 118.192.890 | 1.557.828.047 | 914.124.874 | 4.592.777.323 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 5,5 | 10.838.004.309 | 42.430.767.006 | 12.768.903.500 | 47.700.455.832 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.838.004.309 | 42.430.767.006 | 12.768.903.500 | 47.700.455.832 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | 5,6 | 1.320.703.160 | 6.938.542.677 | 2.634.248.501 | 11.254.728.685 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5,7 | 9.042.719.357 | 41.911.862.582 | 8.507.709.605 | 28.419.639.298 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 12.244.171.431 | 50.148.308.933 | 15.940.224.589 | 57.815.622.544 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 5,8 | 780.945 | 138.724.998 | 36.515.113 | 764.983.315 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 5,9 | 42.163.577 | 3.268.725.659 | 2.581.117.735 | 3.179.149.538 |
| 13 | Lợi nhận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (41.382.632) | (3.130.000.661) | (2.544.602.622) | (2.414.166.223) |
| 14 | Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 12.202.788.799 | 47.018.308.272 | 13.395.621.967 | 55.401.456.321 |
| 15. | Chi phí k đc trừ | | | 83.188.357 | 3.673.788.130 | 2.580.062.735 | 2.744.813.835 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5,10 | 2.186.892.945 | 7.062.555.153 | 1.430.808.952 | 7.526.574.665 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 10.015.895.854 | 39.955.753.119 | 11.964.813.015 | 47.874.884.656 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5,11 | 213 | 849 | 280 | 1.119 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5,11 | 212,84 | 849,08 | 279,68 | 1.119,00 |

Phù Thọ, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



LÊ THỊ HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HƯỜNG

Tổng Giám đốc



VU THANH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND |
|---|-----------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.498.170.825.171 | 1.543.989.423.007 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (1.139.408.372.871) | (1.490.181.136.832) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (25.149.682.984) | (40.379.537.699) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (42.323.670.777) | (47.722.447.139) |
| 5. Thuế TNDN đã nộp | 05 | (5.100.000.000) | (821.533.514) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 276.326.140.476 | 27.866.622.877 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (394.619.676.901) | (62.732.426.449) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 167.895.562.114 | 69.981.035.749 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.176.000) | (14.021.420.864) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (152.235.000.000) | (21.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 155.792.497.498 | 39.770.420.337 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.221.056.788 | 2.620.403.844 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.771.378.286 | 7.269.403.317 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 929.280.876.677 | 1.260.961.313.711 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.181.255.493.444) | (1.203.846.285.492) |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (4.952.542.428) | (13.534.998.964) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (256.927.159.195) | 43.580.029.255 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (84.260.218.795) | (19.131.603.177) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 85.716.381.492 | 104.847.984.669 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.456.162.697 | 85.716.381.492 |

Người lập biểu
Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 470.577.870.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 47.057.787 cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và bán buôn dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Trong năm, ngành nghề hoạt động chính của Công ty là: Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Doanh nghiệp bán buôn thuốc (không hoạt động tại trụ sở chính); Doanh nghiệp bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc giống cây hàng năm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh); Giáo dục khác chưa được phân vào đầu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất tinh dầu tự nhiên); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học cho người dùng)); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|--|---------------------|----------------------------------|--------------------|
| Các Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần VIBFA | TP. Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Phân phối sản phẩm |
| Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | | | | |
| Tên đơn vị | Địa chỉ | | | |
| Trụ sở Công ty CP Cổ phần Dược liệu Việt Nam | Khu 8, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội | Số nhà 139, phố Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng | SB02 Vinhomes marina Cầu Rào 2, phường An Biên, TP Hải Phòng Việt Nam | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh | D9-04 đường D9 khu nhà phố Mahattan Vinhomes Grand Park, phường Long Bình, TP. Hồ Chí Minh | | | |

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 4.2025 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4.2025 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|---------|-----------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 25 | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 – 07 | 04 – 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 06 | 04 – 06 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 15 | 03 – 15 |

3.8. Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở

hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

05 - 10

Máy móc và thiết bị

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu theo theo thời gian còn lại. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính khấu hao từ 02 – 04 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi khác chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính
Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND | Số đầu kỳ (01/01/2025) VND |
|---------------------------------|--|-----------------------------------|
| Tiền mặt | 994.187.714 | 4.806.201.036 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 461.974.983 | 45.243.432.964 |
| Các khoản tương đương tiền | | 35.666.747.492 |
| | 1.456.162.697 | 85.716.381.492 |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 152.812.060.655 | 152.812.060.655 | 118.906.968.745 | 118.906.968.745 |
| Dài hạn | | | | |
| | 152.812.060.655 | 152.812.060.655 | 118.906.968.745 | 118.906.968.745 |

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với kỳ hạn từ 03 đến 06 tháng, lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,8%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Số đầu kỳ (01/01/2025) |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Hà Nội | 2.496.756.019 | 6.184.307.597 |
| Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ | 19.692.021.636 | 15.825.677.084 |
| Công ty Cổ phần Vitamec | 48.274.212 | 26.122.076.635 |
| Công ty Cổ phần DP EUPHAR | | 8.060.656.290 |
| Công ty Cổ phần Bạc Liêu 333 | 85.973.383.277 | 45.876.419.693 |
| Công ty Cổ phần Expos | 61.751.320.802 | 39.501.416.797 |
| Công ty Cổ phần Romas | 58.347.024.149 | 53.779.839.068 |
| Công ty Cổ phần UNESFA | 69.207.796.795 | 42.660.512.694 |
| Công ty Cổ phần TW9 | 20.000.585.807 | 40.958.721.906 |
| Công ty Cổ phần Trung Ương 5 | 37.215.148.638 | 39.073.907.418 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 105.389.465.362 | 116.605.762.488 |
| | 460.121.776.697 | 434.649.297.670 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Saigonfa | - | 3.738.385.509 |
| Công ty TNHH B.PHARMA (i) | 48.565.345.525 | 48.565.345.525 |
| Công ty TNHH MTV Viên ngọc Duy Phú Thọ | 2.405.906.860 | 2.405.906.860 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 51.931.721.564 | 2.302.981.005 |
| | 102.902.973.949 | 57.012.618.899 |

(i) Theo các hợp đồng số VM10 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (bên mua) và công ty TNHH B.Pharm (bên bán) ký ngày 10/05/2021 về việc mua bán máy móc thiết bị để phục vụ việc sản xuất các sản phẩm.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| Ký cược, ký quỹ | 1.545.126 | - | 2.450.745 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 85.146.137 | - | 788.731.065 | - |
| Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính | 573.137.654 | - | 856.622.877 | - |
| Đặt cọc mua bất động sản | 40.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | | | | |
| | 40.659.828.917 | - | 8.647.804.687 | - |

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 2.257.076.528 | - | 2.257.076.528 | - |
| Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec (i) | | - | 40.665.250.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang (ii) | | - | 40.655.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (iii) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vitamec | 210.665.000.000 | | | |
| | 222.922.076.528 | - | 93.577.326.528 | - |

(i) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2023/HĐHT/VIETMEC-GOVAMEC ngày 26/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; Số vốn tham gia hợp tác là 81.330.500.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

(ii) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2023/HĐHT/VM-SHTQ ngày 25/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; Số vốn tham gia hợp tác là 81.310.000.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế

(iii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư 0312/2024/HDDT/DLVN.MK về dự án "Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý" tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (VIETMEC) (Bên A) và Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (Bên B):

- Mục tiêu chung: Hình thành hệ thống chuỗi giá trị phát triển dược liệu quý; hình thành ý thức nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và bảo tồn nguồn gen dược liệu đảm bảo các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng bền vững.
- Địa điểm thực hiện dự án: Các địa điểm thành phần bố tại các xã Phước Tiến, Phước Tân, Phước Bình, Phước Hòa. Các khu vực này đầu tư, cải tạo để sản xuất các loại dược liệu quý trong dự án.
- Thời gian thực hiện dự án 25 năm tính từ khi nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng (thời gian thực hiện đầu tư 01/2025; dự kiến đưa công trình vào sử dụng: 04/2025)
- Tổng vốn đầu tư: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)

- Tỷ lệ góp vốn: Bên A đầu tư 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn) tương ứng 27% tổng dự án; Bên B đầu tư 132.000.000.000 (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng) tương ứng 73% tổng vốn góp dự án.
- (III) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số Số:2510/2025/HĐHTĐT/VM-VTM)
- ngày 25/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Vitamec hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu, tân dược và VTYT tại Kim Thanh Bản Vược Quảng Kim, tỉnh Lào Cai với tổng số vốn đầu tư là 536.159.000.000 đồng, DLVN tham gia tỷ lệ góp với ; Số vốn tham gia hợp tác là 268.079.000.000 đồng, chiếm 50% tổng mức đầu tư dự án;Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Bệnh viện đa khoa Trường cao đẳng y tế Quảng Nam | trên 3 năm | 916.989.150 | (916.989.150) | trên 3 năm | 916.989.150 | (916.989.150) |
| Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Thọ | dưới 1 năm | 552.227.323 | (209.251.117) | | 1.036.731.048 | - |
| Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê | trên 3 năm | 306.218.650 | (306.218.650) | trên 3 năm | 306.218.650 | (306.218.650) |
| Bệnh viện Đa khoa Bỉm Sơn | trên 3 năm | 456.277.500 | (375.879.000) | trên 3 năm | 375.879.000 | (375.879.000) |
| Bệnh viện Thành phố Thủ Đức | trên 3 năm | | | trên 3 năm | 203.733.600 | (203.733.600) |
| Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An | dưới 1 năm | 355.894.560 | (355.894.560) | | 1.050.981.750 | - |
| Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam | trên 3 năm | 249.891.061 | (249.891.061) | trên 3 năm | 516.108.130 | (344.764.930) |
| Trung tâm y tế Thị xã Duy Tiên | trên 3 năm | 109.249.350 | (109.249.350) | trên 3 năm | 109.249.350 | (109.249.350) |
| Công ty cổ phần DP Euphar | trên 3 năm | | | trên 3 năm | 8.060.656.290 | - |
| Bệnh viện Đa khoa Hà Nam | từ 2-3 năm | | | | | - |
| Các đối tượng khác | | 37.036.771.847 | (14.398.002.617) | | 6.437.216.816 | (440.107.307) |
| | | 39.983.519.441 | (16.921.375.505) | | 19.013.763.784 | (2.696.941.987) |

4.7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 86.747.052.573 | - | 114.612.902.897 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.916.231.353 | - | 9.227.046.875 | - |
| Thành phẩm | 4.663.212.304 | - | 84.864.073.866 | - |
| Hàng hóa | 9.341.153.530 | - | 29.552.470.545 | - |
| | 110.667.649.760 | - | 238.256.494.183 | - |

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 714.587 |
| Chi phí bảo hiểm | 47.063.075 | 136.109.163 |
| Các khoản khác | | 235.276.512 |
| | 47.063.075 | 372.100.262 |

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | | 1.091.620.763 |
| Chi phí mua bảo hiểm | | 59.794.564 |
| Chi phí thuê đất | 1.934.344.932 | 371.821.477 |
| Các khoản khác | | 936.521.112 |
| | 1.934.344.932 | 2.459.757.916 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 107.066.114.168 | 76.927.478.487 | 10.495.018.300 | 8.647.549.804 | 7.819.405.919 | 210.955.566.678 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>107.066.114.168</u> | <u>76.927.478.487</u> | <u>10.495.018.300</u> | <u>8.647.549.804</u> | <u>7.819.405.919</u> | <u>210.955.566.678</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.049.576.481 | 33.037.197.777 | 5.046.811.430 | 5.053.066.630 | 2.985.551.913 | 73.172.204.231 |
| Tăng trong kỳ | 4.701.955.809 | 6.927.746.913 | 1.603.564.450 | 861.018.563 | 726.336.026 | 14.820.621.761 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.701.955.809 | 6.927.746.913 | 1.603.564.450 | 861.018.563 | 726.336.026 | 14.820.621.761 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>31.751.532.290</u> | <u>39.964.944.690</u> | <u>6.650.375.880</u> | <u>5.914.085.193</u> | <u>3.711.887.939</u> | <u>87.992.825.992</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>80.016.537.687</u> | <u>43.890.280.710</u> | <u>5.448.206.870</u> | <u>3.594.483.174</u> | <u>4.833.854.006</u> | <u>137.783.362.447</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>75.314.581.878</u> | <u>36.962.533.797</u> | <u>3.844.642.420</u> | <u>2.733.464.611</u> | <u>4.107.517.980</u> | <u>122.962.740.686</u> |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 3.605.548.427 | 2.250.790.500 | 372.932.845 | 39.090.909 | 769.970.681 | 7.038.333.362 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 9.274.882.618 | 12.409.658.702 | 502.332.845 | 2.428.114.302 | 1.498.014.318 | 26.113.002.785 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 80.016.537.687 | 43.890.280.710 | 5.448.206.870 | - | - | 129.355.025.267 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 80.016.537.687 | 43.890.280.710 | 5.448.206.870 | - | - | 129.355.025.267 |

4.10. Tài sản thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.326.474.802 | 42.326.474.802 |
| Tăng trong kỳ | | - |
| Giảm trong kỳ | | - |
| Số dư cuối kỳ | 42.326.474.802 | 42.326.474.802 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.174.574.805 | 17.174.574.805 |
| Tăng trong kỳ | 8.955.101.802 | 8.955.101.802 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.955.101.802 | 8.955.101.802 |
| Số dư cuối kỳ | 26.129.676.607 | 26.129.676.607 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 25.151.899.997 | 25.151.899.997 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.196.798.195 | 16.196.798.195 |

4.11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Tài sản khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|--------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 210.141.494.528 | 178.680.000 | 210.320.174.528 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 210.141.494.528 | 178.680.000 | 210.320.174.528 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.161.669.472 | 167.205.405 | 3.328.874.877 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.297.565.235 | 11.474.595 | 1.309.039.830 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.459.234.707 | 178.680.000 | 4.637.914.707 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 206.979.825.056 | 11.474.595 | 206.991.299.651 |
| Tại ngày cuối kỳ | 205.682.259.821 | - | 205.682.259.821 |

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc điều trị Ung thư | 79.275.269.136 | 79.275.269.136 |
| Máy móc, thiết bị hệ thống nghiên cứu kiểm nghiệm | 9.408.670.786 | 9.408.670.786 |
| Hệ thống hút khói nhà 5 tầng tại Nhà máy Phú Thọ | 602.742.536 | 602.742.536 |
| Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (i) | 88.000.000.000 | 88.000.000.000 |
| Chi phí đầu tư dự án IPO | 13.982.407.027 | 13.982.407.027 |
| Chi phí đầu tư Nhà thuốc tại Ngõ Gia Tự | 424.468.000 | 424.468.000 |
| Chi phí san lấp tại Nhà máy Phú Thọ | 6.954.850.000 | 6.954.850.000 |
| Chi phí đầu tư khác | 9.100.443.642 | 9.093.267.642 |
| | 207.748.851.127 | 207.741.675.127 |

(i) Theo Nghị quyết số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc phê duyệt Dự án thành lập Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới rừng tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 02 lô đất với tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với giá chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: RTs; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2054, Công ty đang thực hiện chuyển đổi thời hạn sử dụng đất thành 50 năm.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh | 2.648.497.268 | 2.648.497.268 | 2.687.697.268 | 2.687.697.268 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas - CN Hà Nội | 4.030.926.039 | 4.030.926.039 | 4.054.183.839 | 4.054.183.839 |
| Công ty Cổ phần VENZOR | 25.655.869.891 | 25.655.869.891 | 15.235.699.387 | 15.235.699.387 |
| Phạm Thị Dương | 3.146.803.692 | 3.146.803.692 | 3.248.491.802 | 3.248.491.802 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhất Minh | - | - | 10.496.455.900 | 10.496.455.900 |
| Công ty Cổ phần Trung ương Fisamec | 32.351.636.779 | 32.351.636.779 | 4.350.691.776 | 4.350.691.776 |
| Các đối tượng khác | 154.645.411.233 | 154.645.411.233 | 52.491.182.691 | 52.491.182.691 |
| | 222.479.144.902 | 222.479.144.902 | 92.564.402.663 | 92.564.402.663 |

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH VIMED | | 9,999,520 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO QUỐC TẾ PA | 84,000,000 | |
| Bệnh viện Quân y 7B | 17,472,000 | 17,472,000 |
| Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân | | 30,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Lê Gia | | |

| | | |
|---|--------------------|-------------------|
| | | 10,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đông Nam Dược Vĩnh Phúc | 258,004,400 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 85,000,000 | 217,500 |
| | <u>444,476,400</u> | <u>67,689,020</u> |

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ VND</u> | <u>Số đầu kỳ VND</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 124.417.550 | 119.620.050 |
| Bảo hiểm xã hội | 112.222.058 | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Phạm Thu Trang - Nhận đặt cọc bán đất | - | 20.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| | <u>236.639.608</u> | <u>20.119.620.050</u> |

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ VND</u> | <u>Số đầu kỳ VND</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả về thu hộ tiền mua cổ phần của cán bộ công nhân viên | | 1.133.042.000 |
| Phải trả về tiền ràng buộc trách nhiệm của cán bộ công nhân viên | 1.739.412.900 | 1.216.370.900 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| | <u>1.739.412.900</u> | <u>2.349.412.900</u> |

4.16. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 527.811.165 | 961.039.745 |
| Các khoản khác | | - |
| | 527.811.165 | 961.039.745 |

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê nhận trước từ bán tài sản thuê tài chính | 943.158.685 | 2.791.437.590 |
| | 943.158.685 | 2.791.437.590 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 8.960.862.682 | 64.965.567.048 | 73.721.904.243 | - | 204.525.487 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.593.144.632 | 1.593.144.632 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.995.478.196 | 5.100.000.000 | 7.062.555.153 | - | 5.032.923.043 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 733.759.494 | 1.302.271.017 | 1.538.367.203 | - | 497.663.308 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.141.375 | 1.141.375 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| | - | 16.690.100.372 | 72.971.124.072 | 83.926.112.606 | - | 5.735.111.838 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 3 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | năng trả nợ |
| | | VND | | | | VND |
| Vay ngắn hạn | 723.090.443.226 | 723.090.443.226 | 973.294.297.654 | 1.171.747.201.913 | 524.637.538.967 | 524.637.538.967 |
| NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1) | 67.701.620.318 | 67.701.620.318 | 175.190.863.617 | 182.904.458.775 | 59.988.025.160 | 59.988.025.160 |
| Công ty TNHH Genfive (2) | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3) | - | - | 139.781.443.472 | 69.875.732.979 | 69.905.710.493 | 69.905.710.493 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (4) | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Tài chính TNHH Miare Asset (5) | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (6) | - | - | 83.420.000.000 | 35.210.000.000 | 48.210.000.000 | 48.210.000.000 |
| NH TMCP Tiên Phong (7) | - | - | 69.748.059.076 | 16.304.310.826 | 53.443.748.250 | 53.443.748.250 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam (8) | 39.991.700.891 | 39.991.700.891 | 80.757.147.353 | 80.765.956.599 | 39.982.891.645 | 39.982.891.645 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (9) | 355.660.950.296 | 355.660.950.296 | 228.973.787.458 | 406.880.941.134 | 177.753.796.620 | 177.753.796.620 |
| NH TMCP Thịnh vượng và Phát triển (10) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| NH TNHH MTV INDOVINA (11) | 56.795.646.257 | 56.795.646.257 | 57.608.433.515 | 61.015.646.257 | 53.388.433.515 | 53.388.433.515 |
| NH Sinopac | 44.873.196.206 | 44.873.196.206 | - | 44.873.196.206 | - | - |
| NH TNHH MTV Hong Loeng Việt Nam | 29.301.270.498 | 29.301.270.498 | - | 29.301.270.498 | - | - |
| NH TNHH MTV Woori Việt Nam (12) | 39.883.104.425 | 39.883.104.425 | 51.587.141.673 | 91.470.246.098 | - | - |
| NH TNHH MTV Huanan Việt Nam (12) | 72.981.599.774 | 72.981.599.774 | 46.912.233.944 | 119.893.833.718 | - | - |
| NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (13) | 7.901.354.561 | 7.901.354.561 | 15.992.187.546 | 18.251.608.823 | 5.641.933.284 | 5.641.933.284 |
| NH TMCP Đông Nam Á (14) | | | 7.323.000.000 | | 7.323.000.000 | 7.323.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2) | 10.923.076.920 | 10.923.076.920 | 9.093.132.103 | 9.066.771.535 | 10.949.437.488 | 10.949.437.488 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2) | 6.652.761.404 | 6.652.761.404 | 2.695.690.131 | 4.952.542.428 | 4.395.909.107 | 4.395.909.107 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 740.666.281.550 | 740.666.281.550 | 985.083.119.888 | 1.185.766.515.876 | 539.982.885.562 | 539.982.885.562 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính 31.12.2025

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số CLC-27890-01 ký ngày 01/10/2024, hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC, phát hành bảo lãnh(dự thầu, thực hiện hợp đồng, bảo lãnh, tạm ứng, bảo lãnh thanh toán) phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 999201, sổ vào sổ cấp GCN: VP 02700 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 13/08/2024 tại Địa chỉ: TB-25, Khu biệt thự kinh doanh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP HN; với giá trị là 24.971.274.252 ứng với diện tích là 297m²;
 - Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 250935, sổ vào sổ cấp GCN: VP 2872 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Việt Trì cấp ngày 09/05/2019; 19/10/2020 ; Thửa đất số 122 Tờ bản đồ số 14 Địa chỉ: Khu 9, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, với diện tích 91,4m², với giá trị là: 2.700.555.000;
 - Quyền sở hữu đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CX 432394, sổ vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp.
- (2) Hợp đồng vay có bảo đảm số L-VAR-963 ngày 25/02/2025 tại Công ty TNHH Genfive, số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 tháng, lãi suất: 19%/năm; tài sản cầm cố: Bộ bàn ghế văn phòng theo hợp đồng cầm cố số PL-VAR-963, khoản vay nhằm mục đích phát triển và chi phí tiếp thị.
- (3) Hợp đồng Tín dụng số 810600093565 ngày 14/03/2025 tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, biện pháp bảo đảm khác: Bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc) với giá trị tối thiểu 70.000.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng Tín dụng số 0105196582 ngày 09/06/2025 tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, thời hạn vay: 09 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm.
- (5) Hợp đồng Tín dụng số 6629453/HĐTD-MAFC ngày 17/06/2025 tại Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất: 17%/năm, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202528062698 ngày 13/06/2025 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nam Từ Liêm, hạn mức tín dụng là: 319.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 189.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730816, sổ vào sổ cấp GCN: CT-DA 00411 do Ủy ban nhân dân TP Hà Nội cấp ngày 09/06/2016, tờ bản đồ số 7 tại Địa chỉ: Lô đất số AD09-59, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP HN; với giá trị là 24.971.274.252 ứng với diện tích là 297m²;
 - Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 516128; sổ vào sổ cấp GCN: CS 19573 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/5/2020 cho bà Bùi Thị Thu Trang. Ngày 27/5/2025 chuyển nhượng cho ông Vũ Thành Trung, sinh năm: 1981, CCCD số: 010081000097, địa chỉ thường trú: AD 09-59 Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3063 lập ngày 15/5/2025 tại Văn phòng công chứng Trần Minh Hương; hồ sơ số: H26.103.25-250517-0089;
 - Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CV 70137150243; hồ sơ gốc số: 258/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 06/09/2001;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, sổ vào sổ cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 17/11/2021;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 380912, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05500 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/11/2020;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 150979, sổ vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 691912, sổ vào sổ cấp GCN: CS 26799/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 cho Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh. Ngày 28/02/2020, chuyển nhượng cho ông: Vũ Thành Trung, năm sinh: 1981, CMND: 013030181, địa chỉ: 517 A10 Khu Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội. Theo hợp đồng số 002262 ngày 20/02/2020 do Văn phòng Công chứng Mai Việt Cường chứng nhận (Theo hồ sơ số: 038041.CN.001);
 - Hợp đồng Mua bán nhà ở số M2-87/VHGP/HĐMBNO ký ngày 28/08/2020 ký giữa Công ty CP Phát triển thành phố Xanh và bà Nguyễn Thị Thu Thủy và Văn bản Chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán nhà ở giữa Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Ông Phạm Khắc Phương và Ông Vũ Thành Trung do Văn phòng Công chứng Đặng Văn Khanh, tại TP. Hồ Chí Minh, chứng nhận ngày: 20/11/2020, Sổ công chứng: 022514, Quyền số: 04 TP/CC-SCC/HĐGD
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 428/2025/HDTD/KDO ngày 26/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, hạn mức tín dụng là: 150.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo: ký quỹ bảo lãnh theo từng giấy nhận nợ.
- (8) Hợp đồng cho vay Hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT224-VIETMEC ký ngày 23/08/2024 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 10 thuộc tờ bản đồ số 39, địa chỉ: số 324 phố Minh Khai, tổ 30A, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, diện tích 102,6m² theo Giaasy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB513041, sổ vào sổ cấp GCN: CS-HBT 14117 Do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/02/2022, với giá trị tại thời điểm thế chấp: 37.570.000.000.

- Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính 31.12.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/2011, được sang tên cho ông Vũ Hoàng Anh và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn xác nhận ngày 27/01/2022, trị giá là 56.602.000.000 VNĐ(Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ sáu trăm linh hai triệu đồng) theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 14/08/2024, xác lập bằng Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số công chứng 011517, quyền số 08/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/08/2024, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan
- Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Nhà Ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ngày 07/08/2020 ký giữa bên Mua là bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên Bán là Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (Sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"); Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán Nhà Ở Thương mại ký giữa Bên chuyển nhượng là Bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên nhận chuyển nhượng là Bà Nguyễn Thị Hải đã được công chứng viên Văn phòng Công chứng Châu Á, TP Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 27/10/2020, số công chứng -26120, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 17/11/2020; Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán Nhà Ở giữa bên Chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Hải và Bên Nhận Chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam đã được Công chứng viên Văn Phòng Công Chứng Châu Á, TP HCM chứng nhận ngày 11/07/2022. số công chứng 015956, quyền số 7/2022 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 26/07/2022. trị giá là 17.617.000.000.
 - Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội
- (12) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/76/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/ thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
- (13) Hợp đồng hạn mức số 27016/24MB/HĐTD ngày 11/09/2024 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để chi lương cho CBNV qua HDBank.
- (14) Hợp đồng hạn mức số REF2512993169 ngày 17/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeAbank) với hạn mức tín dụng là: 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeAbank)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 34.113.632.573 | 34.113.632.573 | - | 9.508.291.531 | 24.605.341.042 | 24.605.341.042 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 32.680.345.902 | 32.680.345.902 | | 9.066.771.535 | 23.613.574.367 | 23.613.574.367 |
| NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 1.433.286.671 | 1.433.286.671 | - | 441.519.996 | 991.766.675 | 991.766.675 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 9.348.451.535 | 9.348.451.535 | - | 4.952.542.428 | 4.395.909.107 | 4.395.909.107 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease | 9.348.451.535 | 9.348.451.535 | | 4.952.542.428 | 4.395.909.107 | 4.395.909.107 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 43.462.084.108 | 43.462.084.108 | - | 14.460.833.959 | 29.001.250.149 | 29.001.250.149 |
| Trong đó: | 17.575.838.324 | 17.575.838.324 | | | 15.345.346.595 | 15.345.346.595 |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng: | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 10.923.076.920 | 10.923.076.920 | | | 10.949.437.488 | 10.949.437.488 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 6.652.761.404 | 6.652.761.404 | | | 4.395.909.107 | 4.395.909.107 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 25.886.245.784 | 25.886.245.784 | | | 13.655.903.554 | 13.655.903.554 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (1) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lâu trả sau kỳ hạn 24 tháng công 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGD công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- (2) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long:
- Theo hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Theo hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 AFH7, BKS 30K-718.25 của Công ty;
- (3) Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C241001312 ngày 09 tháng 10 năm 2024. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,5%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211235212 ngày 28 tháng 12 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm;

4.19.3 Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuê tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu | |
|--|-------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Các khoản phải trả do thuê tài chính: | | | | |
| Trong vòng một năm | 4.395.909.107 | 6.652.761.404 | 4.395.909.107 | 6.652.761.404 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 219.418.917 | 2.695.690.131 | 219.418.917 | 2.695.690.131 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | - | - | - | - |
| Sau năm năm | | | | |
| | 4.615.328.024 | 9.348.451.535 | 4.615.328.024 | 9.348.451.535 |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai | | | - | - |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả | | | 4.615.328.024 | 9.348.451.535 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | | | 4.395.909.107 | 6.652.761.404 |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 219.418.917 | 2.695.690.131 |

4.19.4 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 10.949.437.488 | 10.923.076.920 |
| Trong năm thứ hai | 8.874.430.509 | 11.364.596.916 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 5.792.677.457 | 11.825.958.737 |
| Sau năm năm | - | - |
| | 25.616.545.454 | 34.113.632.573 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 10.949.437.488 | 10.923.076.920 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 14.667.107.966 | 23.190.555.653 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.20. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 356.500.000.000 | 159.200.000.000 | 12.607.975.389 | 160.364.147.082 | 688.672.122.471 |
| Tăng trong kỳ | 71.299.160.000 | - | - | - | 71.299.160.000 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 71.299.160.000 | - | - | - | 71.299.160.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 47.874.884.656 | 47.874.884.656 |
| - Trích lập quỹ | - | - | 32.072.829.416 | - | 32.072.829.416 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (103.371.989.416) | (103.371.989.416) |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | (32.072.829.416) | (32.072.829.416) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (71.299.160.000) | (71.299.160.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 427.799.160.000 | 159.200.000.000 | 44.680.804.805 | 104.867.042.322 | 736.547.007.127 |
| Số dư đầu kỳ này | 427.799.160.000 | 159.200.000.000 | 44.680.804.805 | 104.867.042.322 | 736.547.007.127 |
| Tăng trong kỳ | 42.778.710.000 | - | 2.393.744.233 | 39.955.753.119 | 42.349.497.352 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 39.955.753.119 | 39.955.753.119 |
| - Trích lập quỹ (i) | - | - | 2.393.744.233 | - | 2.393.744.233 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (2.872.493.080) | (2.872.493.080) |
| - Trích lập quỹ (i) | - | - | - | (42.778.710.000) | (42.778.710.000) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 470.577.870.000 | 159.200.000.000 | 47.074.549.038 | 99.171.592.361 | 776.024.011.399 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.20.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Vũ Thành Trung | 84.093.590.000 | 17,87% | 85.800.000.000 | 20,06% |
| Các cổ đông khác | 386.484.280.000 | 82,13% | 341.999.160.000 | 79,94% |
| | 470.577.870.000 | 100% | 427.799.160.000 | 100% |

4.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 427.799.160.000 | 356.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 42.778.710.000 | 71.299.160.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 470.577.870.000 | 427.799.160.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

4.20.3. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu kỳ Cổ phiếu |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.057.787 | 42.779.916 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47.057.787 | 42.779.916 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.057.787 | 42.779.916 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.057.787 | 42.779.916 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.057.787 | 42.779.916 |

4.20.4. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối | 104.867.042.322 | 160.364.147.082 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 39.955.753.119 | 11.964.813.015 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 144.822.795.441 | 172.328.960.097 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (45.651.203.080) | (32.072.829.416) |
| - Chia cổ tức | (42.778.710.000) | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | (32.072.829.416) |
| - Trích lập quỹ | (2.872.493.080) | - |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 99.171.592.361 | 140.256.130.681 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 225.660.304.289 | 254.397.201.808 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 199.025.312.187 | 152.496.879.013 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | - | - |
| | 424.685.616.476 | 406.894.080.821 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|---------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 1.731.371.316 | - |
| | 1.731.371.316 | - |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa | 210.068.914.380 | 239.089.080.761 |
| Giá vốn hàng bán của thành phẩm | 179.557.925.413 | 128.868.038.739 |
| Giá vốn của dịch vụ gia công | - | - |
| | 389.626.839.793 | 367.957.119.500 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 118.192.890 | 914.124.874 |
| | 118.192.890 | 914.124.874 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.838.004.309 | 12.026.361.337 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | - | 742.542.163 |
| | 10.838.004.309 | 12.768.903.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.6. Chi phí bán hàng

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 657.456.123 | 1.827.329.327 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 321.895.645 | 63.871.473 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.484.851 | 30.919.185 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 295.848.361 | 402.370.349 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.018.180 | 302.948.167 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 6.810.000 |
| | 1.320.703.160 | 2.634.248.501 |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.170.168.377 | 4.434.561.465 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 20.273.858 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 106.901.164 | 261.715.758 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 511.215.423 | 528.596.217 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.179.035 | 5.179.034 |
| Chi phí dự phòng (trích lập) | 11.289.101.091 | |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập) | (8.556.655.139) | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.442.558.280 | 1.113.164.698 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.075.251.126 | 2.144.218.575 |
| | 9.042.719.357 | 8.507.709.605 |

5.8. Thu nhập khác

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ các khoản phạt | 780.945 | 36.515.113 |
| Thu nhập khác | | |
| | 780.945 | 36.515.113 |

5.9. Chi phí khác

| | Quý 4.2025 | Quý 4.2024 |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt thuế, hành chính | 42.163.577 | |
| Các khoản khác | - | 2.581.117.735 |
| | 42.163.577 | 2.581.117.735 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 4.2025 VND | Quý 4.2024 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i) | 2.186.892.945 | 1.430.808.952 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.186.892.945 | 1.430.808.952 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Quý 4.2025 VND | Quý 4.2024 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.202.788.799 | 12.960.171.659 |
| Các điều chỉnh tăng | - | - |
| Hoạt động được ưu đãi thuế | - | - |
| Hoạt động kinh doanh khác | - | - |
| - Chi phí không hợp lệ | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN | 12.285.977.156 | 2.150.366.390 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế suất 17% | 5.739.207.138 | 1.447.159.024 |
| Hoạt động kinh doanh khác | 6.546.770.018 | 703.207.366 |
| Thuế suất | | |
| Hoạt động được ưu đãi thuế 17% | 17% | 17% |
| Hoạt động kinh doanh khác 20% | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | 2.674.725.552 | 2.154.388.464 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế | 975.665.213 | 1.447.159.024 |
| Hoạt động kinh doanh khác | 1.699.060.339 | 707.229.440 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | 487.832.607 | 723.579.512 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế | 487.832.607 | 723.579.512 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.186.892.945 | 1.430.808.962 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.186.892.945 | 1.430.808.962 |

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4.2025 VND | Quý 4.2024 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.015.895.854 | 11.964.813.015 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.015.895.854 | 11.964.813.015 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 47.057.787 | 42.779.916 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 213 | 280 |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | - | 4.277.871 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 212,84 | 254,26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4,2025 VND | Quý 4,2024 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.036.768.064 | 55.944.435.064 |
| Chi phí nhân công | 6.911.618.865 | 8.799.877.316 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 108.386.015 | 1.331.429.329 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.140.651.169 | 4.471.439.526 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.179.035 | 1.908.823.959 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.827.555.143 | 3.847.861.813 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.075.251.126 | 2.263.435.924 |
| | 41.104.409.417 | 78.567.302.931 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 929.280.876.677 | 1.260.961.313.711 |
| | 929.280.876.677 | 1.260.961.313.711 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.181.255.493.444 | 1.217.381.284.456 |
| | 1.181.255.493.444 | 1.217.381.284.456 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 568.984.135.711 | 784.128.365.658 |
| Trừ: Tiền và các khoản tụt | 1.456.162.697 | 85.716.381.492 |
| Nợ thuần | 567.527.973.014 | 698.411.984.166 |
| Vốn chủ sở hữu | 776.024.011.399 | 736.547.007.127 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,73 | 0,95 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các kế toán chính sách chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

7.3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | | Giá trị hợp lý (i) | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương | 1.456.162.697 | 85.716.381.492 | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 741.225.057.647 | 539.571.370.872 | - | - |
| Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 152.212.060.655 | 118.906.968.745 | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | |
| | 914.893.280.999 | 764.194.721.109 | - | - |
| | | | | |
| | Giá trị ghi sổ (i) | | Giá trị hợp lý (i) | |
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 568.984.135.711 | 784.128.365.658 | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 294.457.106.066 | 115.033.435.613 | - | - |
| Chi phí phải trả | 527.811.165 | 961.039.745 | - | - |
| | 863.969.052.942 | 900.122.841.016 | - | - |

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

7.5. Quản lý rủi ro vốn

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Mẫu số B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.456.162.697 | - | - | 1.456.162.697 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 518.302.981.119 | 222.922.076.528 | - | 741.225.057.647 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 152.212.060.655 | - | - | 152.212.060.655 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 671.971.204.471 | 222.922.076.528 | 20.000.000.000 | 914.893.280.999 |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Các khoản nợ thuê tài chính | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 539.982.885.562 | 13.655.903.554 | - | 553.638.789.116 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 292.717.693.166 | 1.739.412.900 | - | 294.457.106.066 |
| Chi phí phải trả | 527.811.165 | - | - | 527.811.165 |
| | 833.228.389.893 | 15.395.316.454 | - | 848.623.706.347 |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 85.716.381.492 | - | - | 85.716.381.492 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 445.994.044.344 | 93.577.326.528 | - | 539.571.370.872 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 118.906.968.745 | - | - | 118.906.968.745 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 650.617.394.581 | 93.577.326.528 | 20.000.000.000 | 764.194.721.109 |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Các khoản nợ thuê tài chính | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 740.666.281.550 | 25.886.245.784 | - | 766.552.527.334 |
| Phải trả người bán và phải | 112.684.022.713 | 4.088.825.800 | - | 116.772.848.513 |
| Chi phí phải trả | 961.039.745 | - | - | 961.039.745 |
| | 854.311.344.008 | 29.975.071.584 | - | 884.286.415.592 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------|----------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần VIBFA | Hà Nội | Công ty liên kết |



8.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý IV.2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



Người lập biểu
Lê Thị Hằng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026